TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

Số: 482/BC-CTK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2018

Bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt, sâu sắc, cùng sự đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành. Các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô đã quyết tâm thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội. Một số kết quả chủ yếu đạt được trên địa bàn thành phố Hà Nội 11 tháng năm 2018 thể hiện kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 31.882 tỷ đồng tăng 7,2% so với cùng kỳ, đạt 83,7% kế hoạch năm 2018. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 9,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 8,8%; Hoạt động xuất khẩu tăng 20,9% so với cùng kỳ; Nhập khẩu tăng 8%; Doanh thu hoạt động ngành vận tải tăng 9,2%; khách du lịch đến Hà Nội tăng 17,6% so cùng kỳ năm 2017.

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Sản xuất nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng chủ yếu là hoàn tất thu hoạch lúa và hoa màu vụ mùa; tiếp tục gieo trồng cây màu vụ đông và chuẩn bị cho kế hoạch gieo trồng vụ đông xuân năm 2019.

a. Lúa và cây màu vụ mùa

Tính đến trung tuần tháng Mười một, trên địa bàn Thành phố đã cơ bản thu hoạch xong diện tích lúa vụ mùa với 86.415 ha, bằng 93% so cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa vụ mùa năm nay giảm do một số nguyên nhân như: chuyển sang đất phi nông nghiệp 314 ha; chuyển sang trồng cây hàng năm khác 1.108 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm 627 ha; 1.606 ha chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản...

Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa trên địa bàn đạt 50,8 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha so cùng kỳ; sản lượng ước đạt 439.166 tấn, giảm 3,8% so cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa mùa năm nay ước tăng hơn so cùng kỳ năm trước do trong

quá trình cây lúa sinh trưởng và phát triển tình hình thời tiết ổn định; không có dịch bệnh lớn sảy ra trên cây lúa, rải rác một số diện tích bị rầy nâu gây hại nhẹ.

Cây màu vụ mùa: Ngô 3.865 ha, giảm 8,1% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 49,1 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha so cùng kỳ năm trước. Khoai lang 331 ha, giảm 5,5%; năng suất 95,1 tạ/ha, giảm 1,1 tạ/ha. Đậu tương 644 ha, giảm 26,4%; năng suất 18,1 tạ/ha, giảm 1,1 tạ/ha. Lạc 572 ha, giảm 15,2%; năng suất 23,1 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha. Rau các loại 9.294 ha, tăng 5,6%; năng suất 190,6 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha. Đậu các loại 373 ha, tăng 28,2%; năng suất 17 tạ/ha, tăng 6,6 tạ/ha so cùng kỳ năm trước.

b. Cây màu vụ đông

Đến nay, ước tính toàn Thành phố đã gieo trồng được 7.263 ha ngô, bằng 89,7% so cùng kỳ năm trước; khoai lang 1.354 ha, bằng 71%; đậu tương 1.390 ha, bằng 60,2%; lạc 210 ha, bằng 95,5%; rau các loại 11.576 ha, bằng 99%; đậu các loại 139 ha, bằng 98,6% so cùng kỳ. Tình hình thời tiết tiếp tục diễn biến thuận lợi cho gieo trồng cây vụ đông. Tuy nhiên, do hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây vụ đông không cao nên người dân chưa thực sự tích cực sản xuất. Vì vậy, diện tích gieo trồng cây vụ đông năm nay giảm nhiều so với cùng kỳ.

2. Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò: Tình hình chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn trong tháng nhìn chung không có biến động lớn. Đàn trâu hiện có 23,5 nghìn con, giảm 7,3% so cùng kỳ; đàn bò 136 nghìn con, tăng 4,5%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 141 tấn tăng 1,4% so cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng ước đạt 1.520 tấn, giảm 0,04% so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng đạt 900 tấn tăng 2,3% so cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng ước 9.850 tấn, tăng 1,8% so cùng kỳ.

Chăn nuôi lợn: Đàn lợn hiện có 1.772 nghìn con, giảm 5,2% so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 27.450 tấn; cộng dồn 11 tháng ước đạt 303.000 tấn, bằng cùng kỳ năm 2017. Giá thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng bắt đầu có xu hướng giảm sau khi đạt đỉnh ở tháng Mười. Trong tháng không sảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn lợn.

Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm trên địa bàn tiếp tục phát triển tốt, trong tháng không sảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia cầm. Đàn gia cầm hiện có ước đạt 31 triệu con, tăng 3,3% so cùng kỳ; trong đó, đàn gà ước 21,8 triệu con, tăng 6,5%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng ước 8.050 tấn; cộng dồn 11 tháng ước đạt 88.600 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ, trong đó sản lượng thịt gà đạt 69.780 tấn, tăng 5,9%. Sản lượng trứng gia cầm trong tháng ước đạt133 triệu quả tăng 7,3%, cộng dồn 11 tháng ước đạt 1.469 triệu quả, tăng 6,9%;

trong đó, sản lượng trứng gà cộng dồn từ đầu năm ước đạt 752 triệu quả, tăng 6,5% so cùng kỳ năm trước.

3. Lâm nghiệp: Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong tháng ước đạt 192 ha, tăng 1,1% so cùng kỳ; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ước 934 ha, tăng 0,4%; sản lượng gỗ khai thác 1.300 m^3, tăng 9,2%; sản lượng củi khai thác 3.050 Ste, giảm 21,2% so cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 11 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn ước đạt 271 ha, tăng 12% so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 785 nghìn cây, giảm 2,1%; diện tích rừng trồng được chăm sóc 2.113 ha, tăng 0,6%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 10.264 ha, tăng 0,04%; sản lượng gỗ khai thác 14.400 m^3, tăng 9,3%; sản lượng củi khai thác 32.000 Ste, giảm 17,5% so cùng kỳ năm trước.

Thiệt hại rừng: Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng. Cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng, bằng 7,7% so cùng kỳ, trong đó diện tích rừng bị cháy 0,8 ha, bằng 1,3% cùng kỳ năm trước.

4. Thủy sản: Nhìn chung tình hình sản xuất thủy sản trong tháng ổn định. Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 8.697 tấn, tăng 4% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá trong tháng ước 8.668 tấn, tăng 4%; sản lượng tôm 7 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khác 22 tấn, tăng 4,8%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Mười một ước đạt 8.546 tấn, tăng 4% so cùng kỳ và chủ yếu là sản lượng cá nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười một ước đạt 151 tấn, tăng 2% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá khai thác ước 122 tấn, tăng 1,8%; tôm 7 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 22 tấn, tăng 4,8% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 89.855 tấn, tăng 3,9% so cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 88.245 tấn, tăng 4%; sản lượng thủy sản khai thác 1.610 tấn, tăng 1% so cùng kỳ năm trước.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội những tháng cuối năm đạt kết quả khả quan. Các doanh nghiệp sản xuất ổn định và có xu hướng tăng sản lượng sản xuất để kịp thời hoàn thành kế hoạch sản xuất năm. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tháng Mười một và 11 tháng tiếp tục tăng trưởng rõ rệt. Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (tính theo kỳ gốc năm 2015) tháng Mười một tăng 4,2% so tháng trước và tăng 9,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng tăng 3,7% so tháng trước và giảm 19,2% so cùng kỳ năm

trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,7% và 9,7%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,8% và tăng 6,3% so cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và tăng 6,2% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 8,8%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,2%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8%.

Nhóm ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp với xu hướng tăng trưởng tháng sau cao hơn tháng trước và so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: %

Chỉ số SX một số ngành CN chế biến, chế tạo	Tháng 11 so với tháng 10/2018	Tháng 11 so với tháng 11 năm 2017	11 tháng năm 2018 so với 11 tháng năm 2017
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,7	107,8	101,4
Sản xuất da và SP liên quan	105,4	210,7	135,1
Sản xuất SP từ gỗ, tre, nứa	101,8	116,6	120,3
Sản xuất thuốc, hóa dược	102,3	127,1	109,9
Sản xuất SP từ cao su	104,1	129,2	115,4
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	112,4	104,0	104,0
Sản xuất SP từ kim loại	104,9	106,9	111,7
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	104,8	117,9	104,6
SX phương tiện vận tải khác	103,4	103,4	102,9
SX giường, tủ, bàn, ghế	109,7	105,1	103,8

Tuy nhiên vẫn còn một số ngành công nghiệp chủ yếu tốc độ tăng trưởng 11 tháng có xu hướng giảm so với cùng kỳ do hầu hết các doanh nghiệp có công suất nhỏ, dây chuyền cũ nên chi phí sản xuất cao trong khi giá thành sản phẩm trên thị trường thế giới thấp, công tác tiêu thụ sản phẩm hết sức khó khăn, cạnh tranh gay gắt với sản phẩm nhập khẩu… Làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung của chỉ số toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa

chất giảm 0,9%; sản xuất kim loại giảm 3,2%; sản xuất thiết bị điện giảm 0,2%; sản xuất xe có động cơ giảm mạnh 7,9%...so cùng kỳ.

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Mười một và 11 tháng năm 2018 tăng so với cùng kỳ, cụ thể:

Đơn vị tính: %

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu	Tháng 11 so với tháng 11 năm 2017	11 tháng năm 2018 so với 11 tháng năm 2017
Thuốc lá có đầu lọc	107,6	109,6
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket	136,2	119,7
Giày, dép các loại	162,9	127,7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	131,2	155,2
Sổ sách, vở, giấy thếp	128,0	176,2
Cửa ra vào, cửa sổ bằng plasstic	243,0	142,0
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	140,9	125,7
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	114,7	121,9
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	108,1	123,3

Bên cạnh đó, một số sản phẩm ngành công nghiệp 11 tháng gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc do sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập nên sản lượng sản xuất giảm so cùng kỳ như: Bao bì và túi bằng giấy giảm 34,2%; phân bón các loại giảm 11%; thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột, cốm giảm 21,3%; xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người giảm 30,3%; xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa, tổng trọng tải tối đa 5 tấn giảm 53,8%; ghế có khung bằng kim loại giảm 39,4%

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười một tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 26,3% so cùng kỳ năm 2017, cộng dồn 11 tháng năm 2018 tăng 8,3% so cùng kỳ năm trước. Một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ là sản xuất đồ uống tăng 9,2%; sản xuất trang phục tăng 11,4%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 25,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ, mây tre đan tăng 13,9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 32,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 29,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 14,4%...Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ thấp hơn so với cùng kỳ là sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 3,2%; sản xuất kim

loại giảm 14%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 8,5%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,6%; sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 6,8%...

Điểm đáng mừng trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo là tình trạng tồn kho giảm so với cùng kỳ 11 tháng năm 2017. Điều này cho thấy Thành phố đã đưa ra giải pháp đúng đắn trong cam kết sử dụng, tiêu dùng hàng nội bộ của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp, đồng thời tăng cường cuộc vận động "người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", tạo mọi điều kiện thuận lợi để hàng sản xuất nội địa có vị trí quan trọng, chiếm lĩnh thị phần không nhỏ trong các siêu thị lớn… để đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho, tạo đà tiêu thụ sản phẩm cho tháng cuối năm 2018. Cộng dồn 11 tháng, chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp giảm 6,1% so cùng kỳ. Trong đó, một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm mạnh so cùng kỳ như sản xuất chế biến thực phẩm giảm 34,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 41,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 10,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất giảm 20,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 67,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 9,7%... Bên cạnh đó, do đặc thù sản xuất theo thời vụ của một số ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm hàng tồn kho lớn do vào dịp cuối năm các doanh nghiệp tích cực sản xuất dự trữ hàng lớn chuẩn bị phục vụ Tết như: Sản xuất đồ uống chỉ số hàng tồn kho tăng 66,8%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 55,2%; sản xuất dệt tăng 25,3%; sản xuất trang phục tăng 83,9%; sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính tăng 51,7%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 246,4% so với 11 tháng năm 2017.

Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài; sức ép giải quyết việc làm gia tăng... được xác định là những thách thức mà thành phố Hà Nội cần phải sớm có sự chuẩn bị đối phó cùng cả nước bước vào thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tháng Mười một, tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp vẫn liên tục tuyển dụng lao động để bảo đảm kế hoạch sản xuất trong những tháng cuối năm. Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,1% so tháng trước và tăng 5,8% so cùng kỳ. Cộng dồn 11 tháng năm 2018, chỉ số sử dụng lao động tăng 4,1% so cùng kỳ. Nhìn chung tỉ lệ sử dụng lao động tập chung chủ yếu ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,3% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước tăng 2,3% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm nhẹ 0,8% so cùng kỳ. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 5,1% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,9%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 0,7% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 6,5% so cùng kỳ.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng Mười một đạt 3.595 tỷ đồng tăng 18,2 % so với cùng kỳ năm 2017 và tăng 3,2% so với thực hiện tháng trước. Ước tính 11 tháng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 31.882 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2017, và bằng 83,7% kế hoạch năm 2018. Tình hình đầu tư xây dựng cơ bản, sau 11 tháng thực hiện đã đạt được kết quả nhất định do sự điều hành, chỉ đạo quyết liệt của UBND thành phố đối với các ban quản lý dự án. Các ban đã tăng cường đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ đối với công tác giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu và thi công xây dựng, đảm bảo tiến độ các dự án đã được phê duyệt. Công tác thanh quyết toán các dự án hoàn thành cũng được đẩy nhanh theo đúng quy định. Tình hình thực hiện dự án:

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội):

Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu triển khai thi công theo kế hoạch cụ thể: Tiếp tục triển khai các gói thầu xây lắp; CP06: Triển khai các công tác về thiết kế và phê duyệt nhà cung cấp; CP07: Đã làm việc với Cục Phòng cháy chữa cháy đối với các thiết kế phòng cháy chữa cháy của phần ngầm, phê duyệt nhà cung cấp và sản xuất thiết bị; CP08: Làm việc với Cục hải quan về thủ tục xuất nhập khẩu thiết bị, đẩy nhanh quá trình sản xuất ray, đưa ray, thiết bị về công trường chuẩn bị lắp đặt trong tháng Mười hai; CP09: Đang thực hiện công tác chấm thầu; Hợp đồng Tư vấn Systra: Tư vấn thống nhất kế hoạch huy động nhân sự.

Giải phóng mặt bằng các ga ngầm: Tập trung quyết liệt hoàn thành giải phóng mặt bằng 4 ga ngầm trong năm 2018 theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại thông báo số 349/TB-VP ngày 23/10/2018, cụ thể: Ga S9: Có 7/8 hộ dân chấp nhận đền bù, hiện đang tiếp tục vận động hộ còn lại; Ga S10: Tiếp tục vận động làm thủ tục cho các hộ dân nhận nhà và đối thoại, giải thích vận động các hộ dân còn lại; Ga S11: Quận đang hoàn thành thủ tục cưỡng chế; Ga S12: Đã xử lý hồ sơ của 29 hộ dân theo Nghị định 99/NĐ-CP.

Công tác điều chỉnh thiết kế các ga ngầm: Do yêu cầu của Hội đồng nghiệm thu nhà nước về tính toán lại ảnh hưởng của địa chất. Ban đã yêu cầu các bên rà soát, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cho ga S11 và trình Sở Giao thông vận tải trong tháng Mười hai. Đối với ga S12, do tính chất phức tạp, hiện tư vấn đang tính toán lại để kiểm chứng với các thông tin khảo sát mới.

Công tác giải ngân: Tính đến tháng Mười một, giá trị giải ngân thực hiện là 1.560 tỷ đồng/3.500 tỷ đồng kế hoạch. Trong đó: ODA là 1.190 tỷ đồng/1.410

tỷ đồng (trong đó cấp phát là 500 tỷ đồng, vay lại là 690 tỷ đồng); Vốn đối ứng là 370 tỷ đồng/2.090 tỷ đồng kế hoạch.

Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch – cầu Thăng Long):

Phần thi công xây lắp: Các đoạn đã thảm bê tông nhựa phần đường mở rộng được 3,7Km/4,21Km bên phải tuyến và 4,07 Km/4,74Km bên trái tuyến để phục vụ thi công và tổ chức giao thông đi lại; thảm phần đường cũ được 3,8 Km bên phải tuyến và 4,2 Km bên trái tuyến. Đã hoàn thành vuốt nối các nút Mai Dịch; Đoãn Kế Thiện; Trần Quốc Hoàn; Nút Nam Cường; Đỗ Nhuận; Đường số 3; Đường số 4; Resco; Nút Hoàng Quốc Việt; Mega Market Thăng Long.

Các công tác khác: Công tác trồng cây xanh trên tuyến: Đã trồng được 617 cây giáng hương, D≥25cm, trong đó 257 cây phạm vi từ nút Mai Dịch đến Siêu thị Mega Market Thăng Long; 360 cây đoạn từ Resco đến công viên Hòa Bình; đã trồng 2.400m2 cây bụi phạm vi trước cửa công viên Hòa Bình; Công tác lát hè: Đã lát được 2039md bên phải tuyến; 1.755md bên trái tuyến; Công tác thi công hệ thống chiếu sáng: Đã lắp đặt 149/281 cột đèn chiếu sáng; bao gồm các đoạn từ Mai Dịch đến Khu đô thị Thành phố Giao lưu (hiện đang chiếu sáng tạm đoạn từ Mai Dịch đến Habico); đoạn Resco đến trường Đại học Tài chính bên trái tuyến; đoạn trước cửa công viên Hòa Bình.

* Các đoạn mới bàn giao mặt bằng còn lại đang thi công:

- Bên phải tuyến: Đoạn từ UBND phường Cổ Nhuế 1 đến Km2+150, L=132m, hiện đang thi công lớp đỉnh cấp phối đá dăm loại 1 và phần hạ tầng kỹ thuật; Đoạn từ ngõ 443, Phạm Văn Đồng đến Đường số 4, L=116m, hiện đang thi công hạ tầng kỹ thuật và nền đường. Dự kiến hoàn thành công tác thảm bê tông nhựa trước tháng Mười hai.

- Bên trái tuyến: Đoạn từ nút giao Cổ Nhuế đến hết phạm vi gói 1 (Km2+812,5) đã được bàn giao mặt bằng bổ sung. Hiện đang thi công hạ tầng kỹ thuật trên hè, nền đường. Dự kiến hoàn thành công tác thảm bê tông nhựa trước tháng Mười hai. Tiếp tục công tác di chuyển các công trình ngầm nổi trên tuyến...Công tác giải ngân, thanh toán đến nay: 509,32 tỷ đồng.

IV. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1. Nội thương

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Mười một ước đạt 233.221 tỷ đồng tăng 2,3% so tháng trước và tăng 9% so cùng kỳ;

Chia theo loại hình kinh tế, khu vực nhà nước ước đạt 33.200 tỷ đồng tăng 2,1% so tháng trước và bằng 96% so cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài nhà nước ước đạt 183.521 tỷ đồng tăng 2,4% so tháng trước và 12% so cùng kỳ; khu

vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 16.500 tỷ đồng tăng 1,5% so tháng trước và 6,1% so cùng kỳ.

Chia theo ngành hoạt động, ngành thương nghiệp ước đạt 186.500 tỷ đồng tăng 2,4% so tháng trước và 9,7% so cùng kỳ; ngành khách sạn nhà hàng ước đạt 4.935 tỷ đồng tăng 2,1% và tăng 4,2%; ngành du lịch lữ hành ước đạt 1.040 tỷ đồng tăng 1,4% và 1,5%; ngành dịch vụ ước đạt 40.746 tỷ đồng tăng 1,7% so tháng trước và 6,6% so cùng kỳ

Ước tính 11 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 2.281.977 tỷ đồng tăng 9,4% so cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước đạt 327.553 tỷ đồng tăng 4,5% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước 1.785.590 tỷ tăng 10,8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 168.834 tỷ đồng tăng 5%.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tháng Mười một đạt 46.700 tỷ đồng tăng 1,8% so tháng trước và tăng 7,8% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 28.080 tỷ đồng tăng 0,9% so tháng trước và 7% so cùng kỳ.

Cộng dồn 11 tháng, Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 460.545 tỷ đồng tăng 8,8%. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 277.107 tỷ đồng tăng 11,2% so cùng kỳ. Các ngành hàng bán lẻ đều tăng nhẹ vào dịp cuối năm tuy nhiên mức tăng không nhiều.

Nhóm hàng	Tháng 11 (Tỷ đồng)	11 tháng (Tỷ đồng)	Tháng 11 so cùng kỳ (%)	11 tháng so cùng kỳ (%)
Lương thực,thực phẩm	6.595	63.979	112,8	118,5
Hàng may mặc	2.045	19.845	107,4	110,0
Đồ dùng thiết bị gia đình	3.450	33.339	101,6	109,6
Ô tô các loại	3.730	38.606	109,2	106,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	1.058	10.567	106,6	107,1
Xăng, dầu các loại	4.130	40.060	105,0	108,4

2. Ngoại thương

2.1. Xuất khẩu: Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Mười một đạt 1.282 triệu USD tăng 4,4% so tháng trước và tăng 28,5% so cùng kỳ; Chia theo thành phần kinh tế, khu vực nhà nước ước đạt 167 triệu USD tăng 1,2% so tháng trước và tăng 25,8% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 540 triệu USD tăng 5,3% và 62,2%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 575 triệu USD tăng 4,5% so tháng trước và 8% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số

nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng nông sản tăng 59,9%; hàng dệt may tăng 47,5%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 10,2%; xăng dầu tăng 159,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 19,2%... Kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng giầy dép và các sản phẩm từ da vẫn tiếp tục giảm 31,6% so cùng kỳ; hàng thủ công mỹ nghệ giảm 19,3%; máy móc thiết bị phụ tùng giảm 25,6% so cùng kỳ.

Ước tính 11 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 12.853 triệu USD tăng 20,9% so cùng kỳ. Một số mặt hàng có tốc độ tăng khá cao so cùng kỳ là hàng nông sản tăng 43,5%; hàng dệt may tăng 22,6%; hàng điện tử tăng 12,3%; xăng dầu tăng 75,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 14,5%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ là giầy dép các loại và sản phẩm từ da giảm 2,7%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 1,4%; máy móc thiết bị phụ tùng giảm 7,9%...

2.2. Nhập khẩu: Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Mười một đạt 2.860 triệu USD tăng 7,1% so tháng trước và tăng 14,1% so cùng kỳ.

Ước tính 11 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 28.087 triệu USD tăng 8% so cùng kỳ. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là máy móc thiết bị phụ tùng tăng 24,3%; sắt thép tăng 11,4%; hóa chất tăng 22,2%; xăng dầu tăng 22,6%; chất dẻo tăng 24,6%.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười một giảm 0,26% so với tháng trước và tăng 4,17% so bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá tháng này giảm là do có 3/11 nhóm hàng có quyền số cao giảm làm ảnh hưởng nhiều đến chỉ số chung. Trong tháng, giá xăng dầu được điều chỉnh giảm 2 lần khiến cho nhóm giao thông giảm mạnh 1,67% so tháng trước, đây là nhóm có chỉ số giảm mạnh nhất trong 11 nhóm hàng. Do giá gas, giá dầu hỏa, giá thép giảm...đã khiến cho chỉ số nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,62% so tháng trước. Nhóm có chỉ số giảm thứ 3 là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,11% so tháng trước. Các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Tháng Mười một, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ ngược chiều nhau; chỉ số giá vàng tăng 1,15% và chỉ số USD giảm 0,05% so với tháng trước.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

Lương thực: Tháng này nhóm lương thực tăng nhẹ 0,57% so với tháng trước. Giá gạo tẻ tăng từ 300-500đ/kg do ảnh hưởng của mưa bão và dịch bệnh trong vụ mùa vừa qua nên năng suất lúa tại các tỉnh phía Bắc giảm. Các mặt hàng khác như ngô, khoai, sắn tiếp tục tăng.

- Thực phẩm: Tháng này nhóm thực phẩm tiếp tục giảm 0,24% so với tháng trước. Giá thịt lợn vẫn tiếp tục giảm 3.000-5000đ/kg do thị trường đang tiêu thụ chậm trong khi nguồn cung nhiều làm cho giá thịt lợn đi xuống. Đồng thời các công ty chăn nuôi lớn trong khu vực lại liên tiếp điều chỉnh giảm giá lợn nên cũng ảnh hưởng giá chung trên thị trường. Thời tiết khá thuận lợi cho rau vụ đông tăng trưởng nên hầu hết các loại rau giảm mạnh như bắp cải, rau muống, rau cải... su hào, giá cà chua đã hạ nhiệt hơn nhiều so với tháng trước. Giá các loại thủy hải sản như cá, ngao, mực, tôm tăng nhẹ do khó khăn trong việc đánh bắt.

- Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc có xu hướng tăng nhẹ do thời tiết miền bắc chuyển mùa nên các mặt hàng phục vụ cho mùa thu đông tăng nhẹ như bộ thể thao, áo sơ mi dài tay... . Một số dịch vụ may mặc và sửa chữa giầy dép tăng khiến cho nhóm may mặc tăng 0,5% so tháng trước. Một số mặt hàng tiêu dùng như đồ nhôm, đồ nhựa, máy bơm, đồng hồ... tăng nhẹ, các mặt hàng khác trong nhóm ổn định khiến cho nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng không đáng kể 0,17% so tháng trước.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số giảm 0,62% so tháng trước. Các công ty kinh doanh gas đồng loạt giảm giá gas 3.333đ/kg tương đương với giảm 40.000đ/bình 12kg do tác động của giá gas thế giới bình quân tháng Mười một vừa công bố ở mức 532.5USD/tấn giảm 122.5USD/tấn so với tháng Mười. Đồng thời trong tháng qua tỉ giá VND/USD biến động phức tạp và theo chiều hướng giảm cũng góp phần kéo theo giá gas giảm. Hiện giá gas trong nước có giá khoảng 330.000-380000đ/bình 12kg tùy từng hãng.. Nhóm vật liệu xây dựng như xi măng, gạch, sơn ổn định, giá thép giảm nhẹ.

- Nhóm giao thông: Trong tháng Mười một giá xăng dầu điều chỉnh giảm 2 lần khiến cho giá xăng dầu có chỉ số giảm mạnh. Việc giá xăng dầu giảm đã kéo theo chỉ số chung của nhóm giao thông giảm 1,67% so với tháng trước. Một số mặt hàng khác trong nhóm giao thông tăng nhẹ như phụ tùng ô tô, xe máy, dịch vụ bảo dưỡng xe.... Hiện giá xăng E5 có giá là 18.620đ/lít, xăng A95 có giá là 20.120đ/lít. Giá dầu diezen 0.05S hiện có giá là 17.630đ/lít.

- Giá vàng và đô la Mỹ: Tháng này giá vàng và đô la Mỹ ngược chiều tăng. Giá vàng tăng với mức tăng 1,15% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.523 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này giảm 0,05% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 23.372 đ/USD.

V. VẬN TẢI VÀ DU LỊCH

1. Vận tải

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười một đạt 65.754 nghìn tấn tăng 0,6% so tháng trước và tăng 9,3% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 5.305 triệu tấn.km tăng 0,4% và tăng 9,9%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.928 tỷ đồng tăng 0,8% và tăng 10,7%. Ước tính 11 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 701.426 nghìn tấn tăng 9,1% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 56.095 triệu tấn.km tăng 9,2%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 30.755 tỷ đồng tăng 8,3%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười một đạt 50.449 nghìn hành khách, tăng 0,2% so tháng trước và tăng 10,9% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.831 triệu hành khách.km tăng 0,7% và 11%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.415 tỷ đồng tăng 0,4% và 10,6%. Ước tính 11 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 523.873 triệu hành khách tăng 9,3% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 18.035 triệu hành khách.km tăng 9,5%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 14.720 tỷ đồng tăng 9,8%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải trong tháng ước đạt 4.216 tỷ đồng tăng 0,6% so tháng trước và 11,2% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước đạt 44.278 tỷ đồng tăng 9,7%.

2. Du lịch

Trong tháng Mười một, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 500 nghìn lượt khách tăng 21,8% so tháng trước và tăng 18,4% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 460 nghìn lượt người tăng 22,3% so tháng trước và tăng 19,9% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 40 nghìn lượt người tăng 15,5% và tăng 25,4%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.042 nghìn lượt khách tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 19,6% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.975 tỷ đồng tăng 2% so với tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ năm 2017.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 11 tháng đạt 3.995 nghìn lượt người tăng 18,7% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 3.606 nghìn lượt khách tăng 24% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 389 nghìn lượt khách giảm 15%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không đạt 3.652 nghìn lượt khách tăng 22,2% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 343 nghìn lượt người giảm 7,2%. Trong 11 tháng năm 2018, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc tăng 24,5%; Hàn Quốc tăng 18,1%; Malaysia tăng 25,3%; Đài Loan tăng 53,7%; Anh (U.Kinkdom) tăng 133,5%; Mỹ tăng 20,3%...

Ước tính 11 tháng, khách nội địa đến Hà Nội đạt 10.726 nghìn lượt khách tăng 17,2% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 11 tháng ước đạt 60.554 tỷ đồng tăng 7,2% so cùng kỳ.

VI. TRẬT TỰ XÃ HỘI VÀ AN TOÀN GIAO THÔNG

1. Số vụ phạm pháp

Trong tháng Mười đã phát hiện 385 vụ phạm pháp hình sự giảm 7,5% so với tháng trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 345 vụ giảm 0,3%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 528 người tăng 3,3% so với tháng trước.

Cũng trong tháng Mười đã phát hiện, bắt giữ 211 vụ phạm pháp kinh tế tăng 2,9% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 226 người tăng 5,6% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 30 tỷ đồng.

2. Tệ nạn xã hội

Trong tháng 10/2018 đã phát hiện 42 vụ cờ bạc giảm 4,5%, số đối tượng bị bắt giữ 106 người giảm 41,4% so với tháng trước.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Mười là 232 vụ, tăng 12,6% so với tháng trước, bắt giữ 329 đối tượng tăng 31,1%. Trong đó, xử lý hình sự 220 vụ tăng 22,2% với 265 đối tượng tăng 26,2% so với tháng trước.

Số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường 825 vụ với 826 đối tượng. Thu nộp ngân sách 5 tỷ đồng.

3. Tình hình trật tự an toàn giao thông

Trong tháng Mười toàn Thành phố đã xảy ra 123 vụ tai nạn giao thông làm 38 người chết, 92 người bị thương. Trong đó 120 vụ đường bộ làm 37 người chết và 87 người bị thương. Tai nạn đường sắt 3 vụ làm 1 người chết và 5 người bị thương.

Chia theo mức độ tai nạn trong tháng Mười có 38 vụ nghiêm trọng làm 38 người chết và 14 người bị thương. Có 30 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 38 người. Va chạm 55 vụ làm bị thương 40 người.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách nhà nước

Thành phố Hà Nội triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng leo thang, xung đột căng thẳng diễn ra ở nhiều nơi.

Bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt sâu sắc, sự đổi mới trong phương thức chỉ đạo, điều hành, tình hình kinh tế vĩ mô trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan. Tổng thu ngân sách tháng Mười một ước thực hiện 15.402 tỷ đồng lũy kế 11 tháng ước thực hiện 193.134 tỷ đồng đạt 88,5% so với dự toán và tăng 14,2% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô 11 tháng đạt 2.931 tỷ đồng tăng 41,8% so cùng kỳ và bằng 156,7% so dự toán; thu nội địa đạt 190.203 tỷ đồng tăng 13,9% so cùng kỳ và bằng 87,9% so dự toán.

Trong tổng thu nội địa 11 tháng năm 2018, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương ước thực hiện 37.648 tỷ đồng đạt 71,3% dự toán, tăng 9,4% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương ước thực hiện 2.344 tỷ đồng đạt 85,2% dự toán tăng 4,6% so cùng kỳ; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước thực hiện 21.988 tỷ đồng đạt 71,9% dự toán, tăng 5,7% so cùng kỳ; thu từ khu vực ngoài quốc doanh ước thực hiện 38.048 tỷ đồng đạt 90,6% dự toán, tăng 22,3% so cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện 19.700 tỷ đồng đạt 84,2% dự toán, tăng 21,7% so dự toán; thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 26.568 tỷ đồng đạt 104,2% dự toán, bằng 91,6% so cùng kỳ...

2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội những tháng cuối năm đạt kết quả khá khả quan. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tăng 15,5% so với thời điểm kết thúc năm 2017, tăng 1,7% so với tháng trước và 17,1% so với cùng kỳ; tổng dư nợ cho vay và đầu tư tăng 15,4% so với tháng 12 năm 2017, tăng 1,3% so với tháng trước và 17,1% so cùng kì. Nhìn chung trong tháng Mười Một, hoạt động tín dụng vẫn giữ được đà tăng trưởng khá, hoạt động huy động vốn và hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố đều có mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2017, thể hiện xu hướng phát triển tích cực và thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng vẫn giữ ở mức ổn định, cụ thể:

Hoạt động huy động của các Tổ chức tín dụng: Tính đến hết tháng Mười một, nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội ước tính đạt 3.046 nghìn tỷ đồng tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 15,5% so với thời điểm kết thúc năm 2017. Lượng tiền gửi đạt 2.891 nghìn tỷ đồng chiếm 94,9% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 16% so với tháng 12 năm 2017 (Trong đó: tiền gửi tiết kiệm đạt 1.249 nghìn tỷ đồng tăng 1,6% so tháng trước và tăng 15,4% so với tháng 12 năm 2017; tiền gửi thanh toán đạt 1.642 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 16,5%); phát hành giấy tờ có giá đạt 155 nghìn tỷ đồng chiếm 5,1% trong tổng

nguồn vốn huy động được, đồng thời tăng 0,7% so với tháng Mười vừa qua và tăng 5,8% so với thời điểm kết thúc năm 2017.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố: Tính đến hết tháng Mười một ước đạt gần 1.846 nghìn tỷ đồng tăng 1,3% so tháng trước và tăng 15,4% so với thời điểm cuối tháng 12 năm 2017. Trong đó: Dư nợ cho vay đạt 1.623 nghìn tỷ đồng chiếm 87,9% và đầu tư đạt 223 nghìn tỷ đồng chiếm 12,1% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay phân theo kỳ hạn cho vay, với dư nợ ngắn hạn đạt 678 nghìn tỷ đồng tăng 2,0 % so với tháng trước và 16,8% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 945 nghìn tỷ đồng tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 16,3% so với tháng 12 năm 2017.

Dư nợ cho vay phân theo nội, ngoại tệ với số dư nợ bằng VNĐ đạt 1.424 nghìn tỷ đồng tăng 1,7% so tháng trước và 17% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 199 nghìn tỷ đồng tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 12,9% so với tháng 12 năm 2017.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng tháng Mười Một trên địa bàn thành phố có tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm 36,8%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6% trong tổng dư nợ cho vay

Nhìn chung tình hình hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng Mười Một và 11 tháng gặp nhiều thuật lợi, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức ổn định. Với những dấu hiệu khả quan, tình hình mua sắm của người dân vào những ngày cuối năm, các chương trình huy động vốn và cho vay vào những tháng cuối năm hấp dẫn từ các tổ chức tín dụng, dự kiến tốc độ tăng trưởng của hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố vẫn sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức khá cao.

3. Thị trường chứng khoán

Mặc dù Chính phủ vẫn luôn thể hiện quyết tâm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2019 và những năm tiếp theo nhưng hiện nay không có nhiều thông tin hỗ trợ thị trường trong khi tâm lý của nhiều nhà đầu tư vẫn khá bi quan đã làm cho thanh khoản thị trường giảm mạnh, chỉ số biến động trong phạm vi hẹp.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/11, trên hai sàn giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.170 doanh nghiệp niêm yết (HNX) và đăng ký giao dịch (Upcom), tăng 96 doanh nghiệp so với đầu năm (trong đó, có

374 doanh nghiệp niêm yết, giảm 10 doanh nghiệp so đầu năm; 796 doanh nghiệp đăng ký giao dịch, tăng 106 doanh nghiệp).

Giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 444.785 tỷ đồng, tăng 22% so với đầu năm (trong đó, HNX đạt 126.083 tỷ đồng, tăng 6,6%; Upcom đạt 318.702 tỷ đồng, tăng 29,4%). Giá trị vốn hóa đạt 920.062 tỷ đồng, tăng 2,2% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 184.519 tỷ đồng, giảm 17,2%; Upcom đạt 735.543 tỷ đồng, tăng 8,5%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Trong những phiên giao dịch đầu tháng Mười một, thị trường biến động trong biên độ hẹp, thanh khoản thị trường giảm mạnh so tháng trước. Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/11, chỉ số HNXindex đạt 101,02 điểm, giảm 13,6% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 181,48 điểm, giảm 18,1%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười một, khối lượng giao dịch đạt 400 triệu CP (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 363 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 37 triệu CP), giá trị giao dịch đạt 5.235 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 4.840 tỷ đồng, giao dịch thỏa thuận đạt 395 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 36 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 476 tỷ đồng, bằng 75,3% về khối lượng và 73,2% về giá trị so với bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 11.788 triệu CP được chuyển nhượng, bằng 99,5% so cùng kỳ năm trước và giá trị chuyển nhượng đạt 178.850 tỷ đồng, bằng 136,6% so cùng kỳ.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Mười, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 315 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó, 51 tổ chức và 264 cá nhân). Tính chung 10 tháng, VSD đã cấp mới được 5.019 mã số giao dịch, tăng 109% so cùng kỳ (trong đó, 479 tổ chức, tăng 34,2% và 4.540 cá nhân, tăng 122%), đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 28.494 mã số giao dịch (trong đó, 4.010 tổ chức và 24.484 cá nhân).

Cũng trong tháng Mười, tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 21.037 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước đạt 20.678 tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 359 tài khoản). Tính chung 10 tháng, tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 238.483 tài khoản, tăng 33,7% so cùng kỳ năm trước. Đưa tổng số tài khoản hiện có của các NĐT đạt 2.145.375 tài khoản.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2018	Ước 11 tháng năm 2018 so với 11 tháng năm 2017 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.4
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	31882	107.2
3.Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2281977	109.4
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	460545	108.8
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	60554	107.2
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	12853	120.9
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	28087	108.0
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	89753	109.2
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	14721	117.6
Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	*1000 Lượt khách*	*3995*	*118.7*
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	3045837	117.1
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	1845830	117.1
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	193134	114.2

CHXHCN VIỆT NAM 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

2. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 11 năm 2018

	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	thực hiện Kỳ báo cáo so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	8095	7263	89.7
Khoai lang	1906	1354	71.0
Đậu tương	2309	1390	60.2
Lạc	220	210	95.5
Rau các loại	11691	11576	99.0
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau các loại	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

3. Kết quả sản xuất vụ đông năm 2018

	Thực hiện vụ đông năm trước	Ước tính vụ đông năm báo cáo	Vụ đông năm báo cáo so với vụ đông năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	-	-	-
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	-	-	-
Năng suất (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Ngô			
Diện tích thu hoạch (Ha)	8095	7263	89.7
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	-	-	-
Khoai lang			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1906	1354	71.0
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	-	-	-
Đậu tương			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2309	1390	60.2
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	-	-	-
Lạc			
Diện tích thu hoạch (Ha)	220	210	95.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	-	-	-
Rau các loại			
Diện tích thu hoạch (Ha)	11691	11576	99.0
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 61 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 10/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 11/2018 so với tháng 10/2018	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	**108.3**	**98.2**	**106.3**	**108.2**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108.3	98.2	106.3	108.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**110.8**	**100.0**	**106.2**	**107.8**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.4	95.8	101.8	104.7
Thoát nước và xử lý nước thải	123.8	111.2	117.6	107.0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111.5	100.1	106.9	118.3

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 10 tháng năm 2018	Ước tính tháng 11/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M^3	7639	878	8517	80.8	91.2
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	45394	5297	50691	105.5	105.3
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	2729	204	2933	111.3	104.9
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	22149	3242	25391	114.7	113.7
- Bia các loại	1000 Lít	356209	39343	395552	98.7	99.7
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	1177	130	1307	107.6	109.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	16410	1987	18397	136.2	119.7
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	22541	2004	24545	107.0	116.8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	66098	8396	74494	124.1	105.3
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	14914	2002	16916	162.9	127.7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M^2	69088	8710	77798	131.2	155.2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 Chiếc	106396	10505	116901	129.2	65.8
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 Chiếc	211387	24760	236147	110.1	85.3
- Giấy và bìa nhăn	Tấn	96971	10742	107713	107.1	100.7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	66518	5806	72324	99.2	134.7
- Sổ sách, vở, giấy thếp	Tấn	9932	1153	11085	128.0	176.2
- Phân bón các loại	Tấn	247333	24505	271838	115.4	89.0
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	11403	956	12359	154.9	101.2
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	588689	72177	660866	160.0	137.1
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	64793	8743	73536	143.0	78.7
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	2730	281	3011	141.9	108.3
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	9329	907	10236	86.0	118.0
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	33939	6500	40439	243.0	142.0
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	26066	2457	28523	86.3	103.8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	2356	315	2671	140.9	125.7
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M^3	3257	325	3582	81.5	91.1

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Mười Một và 10 tháng năm 2018(tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện 10 tháng năm 2018	Ước tính tháng 11/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	31424	3351	34775	97.0	85.3
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	51956	7100	59056	102.3	119.0
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	871863	94838	966701	114.7	121.9
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	4796	544	5340	114.6	102.8
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	1562	151	1713	69.2	88.4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	1663	182	1845	142.6	124.5
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	529	79	608	113.2	129.1
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	68	13	81	21.3	7.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	2712	226	2938	77.1	73.9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	891	117	1008	147.4	114.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	443	51	494	139.6	95.2
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	430744	55650	486394	118.9	95.1
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	3369	46	3415	110.0	120.8
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	5235	640	5875	103.7	69.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1776	220	1996	28.5	46.2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	26493	2574	29067	103.1	117.8
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	381895	43313	425208	99.8	103.2
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	640623	71518	712141	102.7	93.7
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	200778	22861	223639	103.9	113.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	518	65	583	108.1	123.3
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	4538	490	5028	98.8	97.6
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	1115	149	1264	63.6	60.6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	19133	2155	21288	106.3	108.2
- Nước uống được	1000 M^3	183862	19469	203331	103.1	103.3

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	**38099**	**28287**	**3595**	**31882**	**118.2**	**107.2**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**20488**	**15299**	**1674**	**16973**	**112.7**	**99.0**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	12504	1258	13762	114.5	101.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1379	998	115	1113	12.3	16.6
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	95	12	107	150.5	140.1
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	2449	360	2809	99.6	82.5
Xổ số kiến thiết	342	251	44	295	240.7	172.0
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**16522**	**12146**	**1808**	**13954**	**122.9**	**118.5**
Vốn cân đối ngân sách huyện	13877	10252	1575	11827	131.4	121.8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	7434	5499	890	6389	139.0	144.8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	1894	233	2127	85.4	102.9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**1089**	**842**	**113**	**955**	**135.2**	**117.0**
Vốn cân đối ngân sách xã	770	605	80	685	127.7	111.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	471	372	50	422	135.7	138.2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	237	33	270	157.6	133.8
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	**2048756**	**233221**	**2281977**	**109.0**	**109.4**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	294353	33200	327553	96.0	104.5
Ngoài Nhà nước	1602069	183521	1785590	112.0	110.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	152334	16500	168834	106.1	105.0
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	1597254	186500	1783754	109.7	110.1
Khách sạn, nhà hàng	45472	4935	50407	104.2	107.4
Du lịch lữ hành	9106	1040	10146	101.5	106.2
Dịch vụ	396924	40746	437670	106.6	107.0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	**413845**	**46700**	**460545**	**107.8**	**108.8**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	74535	8250	82785	109.6	108.6
Ngoài Nhà nước	314891	35800	350691	108.0	109.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	24419	2650	27069	100.3	104.2
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	249027	28080	277107	107.0	111.2
Khách sạn, nhà hàng	45472	4935	50407	104.2	107.4
Du lịch lữ hành	9106	1040	10146	101.5	106.2
Dịch vụ	110240	12645	122885	111.8	104.3
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	18.0	17.7	18.0	-	-
Ngoài Nhà nước	76.1	76.4	76.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.9	5.9	5.9	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**249027**	**28080**	**277107**	**107.0**	**111.2**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	26482	2950	29432	110.8	108.8
Ngoài Nhà nước	211477	23890	235367	106.5	111.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	11068	1240	12308	108.5	109.7
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	57384	6595	63979	112.8	118.5
Hàng may mặc	17800	2045	19845	107.4	110.0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	29889	3450	33339	101.6	109.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	5623	620	6243	96.4	105.6
Gỗ và vật liệu xây dựng	6105	685	6790	93.2	107.3
Ô tô các loại	34876	3730	38606	109.2	106.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	9509	1058	10567	106.6	107.1
Xăng, dầu các loại	35930	4130	40060	105.0	108.4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	2923	333	3256	118.0	113.3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6824	730	7554	96.8	105.7
Hàng hóa khác	35078	3950	39028	109.3	113.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7086	754	7840	105.2	109.4

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.3824 150

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**54579**	**5975**	**60554**	**103.7**	**107.2**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	2144	233	2377	105.5	102.4
Ngoài nhà nước	43861	4855	48716	104.7	107.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8574	887	9461	98.4	106.7
Phân theo ngành hoạt động					
Doanh thu lưu trú	8233	940	9173	104.4	105.3
Doanh thu ăn uống	37239	3995	41234	104.1	107.8
Doanh thu lữ hành	9107	1040	10147	101.5	106.2

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

10. Kim ngạch xuất khẩu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 11/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**11571**	**1282**	**12853**	**128.5**	**120.9**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1601	167	1768	125.8	115.8
Ngoài Nhà nước	4497	540	5037	162.2	137.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5473	575	6048	108.0	111.1
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	1194	90	1284	159.9	143.5
Trong đó: + Gạo	577	21	598	169.5	214.9
+ Cà phê	211	9	220	45.5	99.5
+ Hạt tiêu	60	8	68	505.7	79.4
+ Chè	61	8	69	91.5	81.7
Hàng may, dệt	1553	192	1745	147.5	122.6
Giầy dép các loại và SP từ da	188	14	202	68.4	97.3
Hàng điện tử	454	45	499	99.0	112.3
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	1491	160	1651	110.2	109.1
Hàng thủ công mỹ nghệ	163	13	176	80.7	103.9
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	863	155	1018	259.3	175.8
Máy móc thiết bị phụ tùng	1362	110	1472	74.4	92.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	292	29	321	95.6	98.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	898	98	996	119.2	114.5
Hàng hoá khác	3113	376	3489	142.5	134.0

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246135

11. Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 11/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**25227**	**2860**	**28087**	**114.1**	**108.0**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	10920	1080	12000	94.4	99.2
Ngoài Nhà nước	8837	1132	9969	141.0	122.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5470	648	6118	115.7	106.2
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	7377	940	8317	126.3	124.3
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	10655	1310	11965	113.6	129.4
Trong đó: + Sắt thép	1366	162	1528	160.6	111.4
+ Phân bón	139	10	149	122.1	83.3
+ Hoá chất	385	39	424	117.2	122.2
+ Chất dẻo	1057	120	1177	143.0	124.6
+ Xăng dầu	4271	310	4581	87.1	122.6
Hàng hoá khác	7195	610	7805	100.1	77.6

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**81194**	**8559**	**89753**	**110.9**	**109.2**
Vận tải hành khách	13305	1415	14720	110.6	109.8
Đường bộ	13227	1407	14634	110.6	109.8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	78	8	86	123.5	111.4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	27827	2928	30755	110.7	108.3
Đường bộ	21478	2254	23732	108.5	107.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6349	674	7023	118.7	110.9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	40062	4216	44278	111.2	109.7
Đường bộ	33407	3501	36908	107.6	109.4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6656	715	7371	132.7	111.1
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

13. Vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018	Ước tính tháng 11/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I . Vận chuyển (Nghìn hành khách)	***473424***	***50449***	***523873***	***110.9***	***109.3***
Đường bộ	470123	50106	520229	110.8	109.3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3301	343	3644	115.6	111.0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	***16204***	***1831***	***18035***	***111.0***	***109.5***
Đường bộ	16132	1823	17955	110.9	109.5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	72	8	80	118.9	110.5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	***635672***	***65754***	***701426***	***109.3***	***109.1***
Đường bộ	521147	54016	575163	108.4	108.9
Đường sắt					
Đường thủy	114525	11738	126263	113.6	110.2
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	***50790***	***5305***	***56095***	***109.9***	***109.2***
Đường bộ	27212	2845	30057	101.8	108.3
Đường sắt					
Đường thủy	23578	2460	26038	120.9	110.2
Đường hàng không					

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38216150

15. Khách du lịch tháng Mười Một và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 11/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	**13179**	**1542**	**14721**	**119.2**	**117.6**
a. Khách trong nước	9684	1042	10726	119.6	117.2
Chia ra					
- Khách trong ngày	4778	498	5276	124.5	127.2
- Khách ngủ qua đêm	4906	544	5450	115.5	108.9
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	3495	500	3995	118.4	118.7
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	**1890**	**190**	**2080**	**100.6**	**119.0**
- Khách quốc tế	1106	111	1217	95.7	133.4
- Khách trong nước	784	79	863	108.4	103.3

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 10 năm 2018
Tai nạn giao thông	
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	***123***
Đường bộ	120
Đường sắt	3
Đường thủy	-
Số người chết (Người)	***38***
Đường bộ	37
Đường sắt	1
Đường thủy	-
Số người bị thương (Người)	***92***
Đường bộ	87
Đường sắt	5
Đường thủy	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 10 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 11 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 11 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 11 năm 2018 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	**2995512**	**3045837**	**115.5**	**101.7**
1. Tiền gửi	**2841720**	**2891040**	**116.0**	**101.7**
- Tiền gửi tiết kiệm	1229023	1248715	115.4	101.6
- Tiền gửi thanh toán	1612697	1642325	116.5	101.8
2. Phát hành giấy tờ có giá	**153792**	**154797**	**105.8**	**100.7**
Trong đó: Đồng Việt Nam	153785	154790	105.8	100.7
II. Tổng dư nợ	**1821783**	**1845830**	**115.4**	**101.3**
1. Dư nợ cho vay	**1597680**	**1622655**	**116.5**	**101.6**
- Dư nợ ngắn hạn	665123	678125	116.8	102.0
- Dư nợ trung và dài hạn	932557	944530	116.3	101.3
2. Đầu tư	**224103**	**223175**	**107.6**	**99.6**
- Dư nợ ngắn hạn	35512	35320	101.9	99.5
- Dư nợ trung và dài hạn	188591	187855	108.8	99.6

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

17. Thu ngân sách nhà nước

	Ước tính 11 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 11 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 11 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**193134**	**88.5**	**114.2**
1. Thu dầu thô	2931	156.7	141.8
2. Thu nội địa không kể dầu thô	190203	87.9	113.9
Trong đó:			
- Khu vực DNNN Trung ương	37648	71.3	109.4
- Khu vực DNNN địa phương	2344	85.2	104.6
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	21988	71.9	105.7
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	38048	90.6	122.3
- Thuế thu nhập cá nhân	19700	84.2	121.7
- Thu tiền sử dụng đất	26568	104.2	91.6
- Thu lệ phí trước bạ	5560	79.4	106.3
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	13585	87.6	106.2

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Mười Một so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm nước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**112.53**	**104.97**	**105.02**	**99.74**	**104.17**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108.60	106.13	106.91	99.89	103.91
Trong đó:					
Lương thực	106.31	99.60	98.52	100.57	103.63
Thực phẩm	109.03	107.49	108.84	99.76	104.18
Ăn uống ngoài gia đình	108.32	105.02	105.02	100.00	103.31
Đồ uống và thuốc lá	107.56	102.12	101.92	100.28	101.80
May mặc, giày dép và mũ nón	109.39	104.31	103.58	100.50	102.56
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113.66	104.67	104.42	99.38	105.17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.61	102.60	102.42	100.17	102.38
Thuốc và dịch vụ y tế	209.35	94.94	94.94	100.00	104.87
Giao thông	94.28	104.72	103.84	98.33	105.51
Bưu chính viễn thông	97.64	97.03	97.03	99.87	98.34
Giáo dục	150.24	112.74	112.74	100.08	107.25
Văn hoá, giải trí và du lịch	109.28	104.82	104.65	100.04	103.46
Hàng hóa và dịch vụ khác	110.81	102.53	102.16	100.34	102.58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**106.22**	**98.69**	**99.07**	**101.15**	**103.10**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**110.19**	**102.74**	**102.73**	**99.95**	**101.14**

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150